

Bản án số: 843/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 10-9-2020

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Phúc**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Năm**

2. Bà **Nguyễn Thị Kim Hồng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lâm Cao Sơn** – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Phan Tuyết Trinh** – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 887/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 131/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Lê Uyên T**, sinh năm 1980; cư trú tại: 97 Nguyễn Thái Bình, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Phan Phạm H**, sinh năm 1974; cư trú tại: 764/22 Nguyễn Duy, Phường E, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 23/7/2019 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Lê Uyên T trình bày: Bà và ông Phan Phạm H tự nguyện chung sống từ năm 2003 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường E, Quận G. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2014 vì ông H có người phụ nữ khác nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay, bà T xác định không thể duy trì cuộc sống hôn nhân cùng ông H nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 02 con chung tên Phan Trung N, sinh ngày 29/5/2005 và Phan Trung N1, sinh ngày 20/7/2008. Bà T đề nghị được trực tiếp nuôi trẻ N và đề nghị giao trẻ N1 cho ông H nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại Bản tự khai ngày 04/3/2020, bị đơn – ông Phan Phạm H trình bày: Ông xác nhận ông và bà T chung sống có đăng ký kết hôn và có 02 con chung Phan Trung N, sinh ngày 29/5/2005 và Phan Trung N1, sinh ngày 20/7/2008 như bà T trình bày là đúng.

Ông đồng ý ly hôn với bà T, đồng ý trực tiếp nuôi trẻ N1 và giao trẻ N cho bà T nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà Nguyễn Lê Uyên T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn ông Phan Phạm H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8 phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Lê Uyên T và ông Phan Phạm H có đăng ký kết hôn, bà T yêu cầu ly hôn với ông H, xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về “tranh chấp ly hôn”.

Bị đơn đang cư trú tại Quận 8 (theo kết quả xác minh ngày 10/3/2020 của Công an Phường E, Quận G) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bà T và ông H đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt bà T và ông H.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ theo Trích lục kết hôn số 350/TLKH-BBS ngày 23/7/2019, do Ủy ban nhân dân Phường E, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện việc trích lục từ Sổ đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 64, đăng ký ngày 19/4/2005 tại Ủy ban nhân dân Phường E, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh), cùng lời khai của bà T và ông H về việc các đương sự tự nguyện kết hôn với nhau, nên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà T và ông H là hôn nhân hợp pháp.

Bà T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn và ông H cũng đồng ý ly hôn, đồng thời ông H có Đơn xin vắng mặt trong phiên hòa giải nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải để các bên có điều kiện hàn gắn đoàn tụ gia đình. Mặt khác, bà T và ông H đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Bà T và ông H có 02 con chung tên Phan Trung N, sinh ngày 29/5/2005 và Phan Trung N1, sinh ngày 20/7/2008. Hiện trẻ N1 đang sống cùng ông H, trẻ N đang sống cùng bà T. Các bên đương sự thống nhất giao trẻ N1 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, giao trẻ N cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Thỏa thuận này phù hợp với nguyện vọng của hai trẻ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà T phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 2 Điều 81, các Điều 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử: vắng mặt bà Nguyễn Lê Uyên T và ông Phan Phạm H.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Lê Uyên T về việc xin ly hôn với ông Phan Phạm H.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Lê Uyên T được ly hôn với ông Phan Phạm H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 64, đăng ký ngày 19/4/2005 tại Ủy ban nhân dân Phường E, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Về con chung:

+ Giao cho bà Nguyễn Lê Uyên T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phan Trung N1, sinh ngày 20/7/2008;

+ Giao cho ông Phan Phạm H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phan Trung N, sinh ngày 29/5/2005.

Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của trẻ, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em hoặc Hội Liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Lê Uyên T phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012095 ngày 30/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Lê Uyên T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Lê Uyên T và ông Phan Phạm H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q8;
- Chi cục THADS Q8;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Phúc

